

TẠP CHÍ
PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT
VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG

Tổng biên tập
PGS.TS. TRẦN THANH DƯƠNG

Phó tổng biên tập
TS. NGUYỄN QUANG THIỀU

Ban biên tập

- | | |
|---------------------------------|-----------------------------|
| - GS.TS. NGUYỄN THANH LONG | - PGS.TS. LÊ XUÂN HÙNG |
| - GS.TS. LÊ BÁCH QUANG | - PGS.TS. LÊ THỊ HỒNG HẢO |
| - GS.TS. NGUYỄN CÔNG KHẨN | - PGS.TS. NGUYỄN THU HƯƠNG |
| - TS. NGUYỄN THANH PHONG | - PGS.TS. BÙI QUANG PHÚC |
| - PGS.TS. TRẦN ĐẮC PHU | - PGS.TS. CAO BÁ LỢI |
| - PGS.TS. NGUYỄN THỊ LIÊN HƯƠNG | - TS. NGÔ ĐỨC THẮNG |
| - PGS.TS. PHẠM VĂN THÂN | - TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG BÌNH |
| - PGS.TS. HỒ ĐÌNH TRUNG | - TS. VŨ ĐỨC CHÍNH |
| - PGS.TS. LÊ THÀNH ĐỒNG | - TS. ĐỖ TRUNG DŨNG |
| - PGS.TS. NGUYỄN VĂN CHUƠNG | - ThS. LÊ TRUNG KIÊN |
| - PGS.TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG | |

Thư ký

PGS.TS. NGUYỄN THU HƯƠNG

Tạp chí ra 2 tháng một kỳ

VIỆN SỐT RÉT- KÝ SINH TRÙNG - CÔN TRÙNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 245, đường Lương Thế Vinh, Hà Nội

Tel: 0912 085 470 / 0932 189 969. Fax: 04.38 544 326

E-mail: tapchikhoahocvsr@gmail.com; Website: nimpe.vn

Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015. Bộ Thông tin và Truyền thông cấp

MỤC LỤC

Giá trị của kỹ thuật Nested multiplex-PCR trong phát hiện nhiễm nấm <i>Cryptococcus neoformans</i> và <i>Candida albicans</i> ở dịch não tủy	3
Nguyễn Trọng Chính, Đỗ Ngọc Ánh, Nguyễn Duy Bắc, Nguyễn Khắc Lực	
Đặc điểm dịch tễ bệnh sốt mò tại Gia Lai năm 2016	9
Nguyễn Văn Ba, Nguyễn Văn Chuyên, Nguyễn Trọng Chính	
Đánh giá kiến thức, thực hành trong phòng ngừa giun kim cho trẻ lứa tuổi nhà trẻ-mẫu giáo của các bà mẹ tại 2 xã thuộc thành phố Thái Bình	16
Nguyễn Thị Nga, Đỗ Quốc Hương, Vũ Thị Bình Phương	
Thực trạng nhiễm giun đường ruột của công nhân nhà máy xi măng Thành phố Hải Phòng	21
Đinh Thị Thanh Mai, Võ Thị Thanh Hiền	
Diễn biến các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng trong điều trị bệnh viêm não cấp trẻ em tại Bệnh viện Nhi Trung ương, năm 2014	25
Trương Thị Mai Hồng	
Thực trạng viêm mũi dị ứng ở học sinh trung học cơ sở tại thành phố Vinh, Nghệ An năm 2015	32
Trần Văn Thanh, Lê Thị Hồng Hanh, Dương Đình Chính	
Nghiên cứu nguyên nhân gây dị vật đường thở ở trẻ em tại Bệnh viện Nhi Trung ương, năm 2011-2015	38
Trương Thị Mai Hồng	
Khảo sát tỉ lệ và nguy cơ loãng xương ở người cao tuổi có bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được điều trị Glucocorticoid tại Bệnh viện Đa khoa Tiền Giang	44
Phạm Thế Hiền, Tạ Văn Trâm	
Chẩn đoán bệnh viêm phổi do <i>Mycoplasma pneumoniae</i> tại Bệnh viện Nhi Trung ương năm 2016	50
Lê Thị Hồng Hanh, Trịnh Thị Huyền	
Nghiên cứu tỷ lệ hút thuốc lá và các yếu tố liên quan của sinh viên Trường Đại học Trà Vinh năm 2015	54
Lý Thị Chi Mai, Phạm Thế Hiền	
Một số đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng dị vật đường thở tại Bệnh viện Nhi Trung, năm 2011-2015	60
Lê Thanh Chương, Trương Thị Mai Hồng	
Hiệu quả của điện châm trong điều trị bí đái cơ năng tại Khoa Hồi sức tích cực, Bệnh viện E, năm 2015- 2016	65
Trần Văn Thanh, Nguyễn Văn Văn	
Kiến thức - thái độ - thực hành của người dân trong việc xây dựng, sử dụng và bảo quản các loại nhà tiêu hộ gia đình tại Thanh Hà, Hải Dương, năm 2016	72
Đinh Thị Thanh Mai, Nguyễn Văn Trọng	
Một số yếu tố liên quan đến viêm mũi dị ứng ở học sinh Trung học cơ sở Thành phố Vinh, Nghệ An năm 2015	78
Trần Văn Thanh, Lê Thị Hồng Hanh, Dương Đình Chính	
Kiến thức về sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật tại một xã huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa năm 2014	84
Lương Mai Anh, Lê Thị Thanh Xuân	
Khảo sát đánh giá dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong rau, quả tại một số siêu thị và chợ thuộc địa bàn quận Hà Đông, Hà Nội	91
Nguyễn Thị Hoàng Yên, Nguyễn Thị Dung, Hồ Đình Trung, Nguyễn Anh Tuấn, Lê Trung Kiên, Lương Mai Anh	
Đặc điểm kiến thức, thái độ, thực hành ăn gỏi cá của người dân hai huyện Kim Sơn, Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình (năm 2016)	95
Đoàn Thúy Hòa, Lê Trần Anh, Đỗ Ngọc Ánh, Phạm Văn Minh	

GIÁ TRỊ CỦA KỸ THUẬT NESTED MULTIPLEX-PCR TRONG PHÁT HIỆN NHIỄM NẤM *Cryptococcus neoformans* VÀ *Candida albicans* Ở DỊCH NÃO TỦY

Nguyễn Trọng Chính, Đỗ Ngọc Anh, Nguyễn Duy Bắc, Nguyễn Khắc Lực

Học viện Quân Y

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm mục tiêu đánh giá hiệu quả của kỹ thuật nested multiplex-PCR trong phát hiện nhiễm nấm *Cryptococcus neoformans* và *Candida albicans* ở dịch não tủy. Sản phẩm phản ứng PCR2 kích thước 136bp của *C. neoformans* và 273bp của nấm *C. albicans*, là một đoạn thuộc vùng gen nhân RNA ribosome, được sử dụng để nhận diện 2 nấm. Tổng số 120 mẫu dịch não tủy của bệnh nhân viêm màng não đã được sử dụng để đánh giá hiệu quả chẩn đoán của kỹ thuật nested multiplex-PCR, có so sánh với kỹ thuật nuôi cấy. Kết quả phân tích cho thấy, so với nuôi cấy, kỹ thuật nested multiplex-PCR có độ nhạy 77,78%, độ đặc hiệu 99,1%; giá trị tiên đoán dương 87,5%; giá trị tiên đoán âm 98,21%. Các kết quả so sánh còn chỉ ra rằng, kỹ thuật nested multiplex-PCR có thời gian thực hiện nhanh, tin cậy, có thể sử dụng trong xác định nhiễm nấm *C. neoformans* và *C. albicans* ở dịch não tủy.

Từ khóa: PCR, lồng, đa môi, xác định, *C. neoformans*, *C. albicans* dịch não tủy.

Abstract

EFFECT OF NESTED MULTIPLEX-PCR ASSAY FOR IDENTIFICATION OF *CRYPTOCOCCUS NEOFORMANS* IN CEREBROSPINAL FLUID

Nguyen Trong Chinh, Do Ngoc Anh, Nguyen Duy Bac, Nguyen Khac Luc

Vietnam Military Medical University

This study was conducted to determine the effect of nested multiplex-PCR assay for identification of C. neoformans and Candida albicans in clinical samples. The amplification area of PCR2 was a 136-bp and 273bp sequence from a specific gene coding region for rDNA of C. neoformans and C. albicans as target. A total of 120 cerebrospinal fluid (CSF) samples were used, obtained from cases with meningitis diseases, for the identification of fungi. The results showed that nested multiplex-PCR method presented the sensitivity of 77.78%, the specificity of 99.1%; the positive predictive value of 87.5%; and the negative predictive value of 98.21%. Comparative analysis of the methods showed that the nested multiplex-PCR was a rapid and reliable method to detect C. neoformans and C. albicans in cerebrospinal fluid samples.

Keyword: Nested, multiplex, PCR, detection, *C. neoformans*, *C. albicans* cerebrospinal fluid.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Mạnh Hùng

Ngày nhận bài: 20/01/2017

Ngày gửi phản biện: 08/02/2017

Ngày đăng bài: 28/02/2017

ĐẶC ĐIỂM DỊCH TỄ BỆNH SỐT MÒ TẠI GIA LAI NĂM 2016

Nguyễn Văn Ba, Nguyễn Văn Chuyên, Nguyễn Trọng Chính

Học viện Quân Y

Tóm tắt

Xác định sự lưu hành bệnh sốt mò tại tỉnh Gia Lai năm 2016. nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 1552 đối tượng tại 4 xã huyện Chư Păh và 2 xã huyện Chư Prông, Gia Lai. Nghiên cứu phân tích đặc điểm kháng thể kháng *Orientia tsutsugamushi* trên người khỏe mạnh và sự phân bố vật chủ trung gian (chuột) và vector truyền bệnh sốt mò tại Gia Lai. Tỷ lệ kháng thể kháng *O.tsutsugamushi* lưu hành tại cộng đồng Gia Lai là 10,12%. Trong đó, tại điểm Chư Păh là 8,04% và Chư prông là 14,23%. Những người làm rừng và nghề nông nghiệp có nguy cơ phơi nhiễm với *O.tsutsugamushi* cao hơn so ngành nghề khác. Tại Chư Prông, chỉ thu thập được 1 loài chuột *R. exulans* với chỉ số mật độ 10,5. Tỷ lệ chuột nhiễm mò thấp (12,5%). Hai loài mò ký sinh trên chuột lắt là: *A. (Lau.) indica* và *G. (W.) ewingi*. Tại Chư Păh, thu thập được 3 loài chuột là *R. exulans*, *R. rattus* và *R. (Ber.) bowers*. Chỉ số mật độ chuột chung 5,2; tỷ lệ chuột nhiễm mò (25,0%). Ba loài mò ký sinh trên chuột ở đây là: *A. (Lau.) indica*; *G. (W.) lupella* và *L. (L.) deliense*. Huyện Chư Prông và Chư Păh, Gia Lai là nơi có ổ mò và ổ bệnh sốt mò lưu hành.

Từ khóa: dịch tễ, sốt mò, Gia Lai 2016.

Abstract

EPIDEMIOLOGICAL CHARACTERISTICS OF SCRUB TYPHUS IN GIALAI, 2016

Nguyen Van Ba, Nguyen Van Chuyen, Nguyen Trong Chinh,

Military Medical University

A cross-sectional descriptive study was conducted on 1552 subjects at four communes of Chư Păh district and two communes of Chư Prông district, Gialai province in 2016 to identify the situation of scrub typhus. Analysis of characteristics of *Orientia tsutsugamushi* antibodies in healthy subjects and distribution of their intermediate hosts (rats, mice) and scrub typhus vectors in Gialai was performed. The results showed that the prevalence of antibodies against *O. tsutsugamushi* in Gialai populations was 10.12%, specifically 8.04% in Chư Păh and 14.23% in Chư prong. Foresters and farmers were at a higher risk of *O. tsutsugamushi* than others. One *R. Exulans* mouse species was identified in Chư Prông with the density index of 10.5. *A. (Lau.) indica* and *G. (W.) ewingi* were found in *R. Exulans* with the rate of 12.5%. In Chư Păh, mouse species collected included *R. exulans*, *R. rattus* and *R. (Ber.) bowers* with the overall density index of 5.2; the prevalence of *O. tsutsugamushi* in mice was 25.0%. *A. (Lau.) indica*, *G. (W.) lupella* và *L. (L.) deliense* were three *O. tsutsugamushi* species found in mice there..

Key words: epidemiology, Scrub typhus, GiaLai 2016

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Mạnh Hùng

Ngày nhận bài: 20/01/2017

Ngày gửi phản biện: 08/02/2017

Ngày đăng bài: 28/02/2017

**ĐÁNH GIÁ KIẾN THỨC, THỰC HÀNH TRONG PHÒNG NHIỄM GIUN KIM
CHO TRẺ LỨA TUỔI NHÀ TRẺ-MẪU GIÁO CỦA CÁC BÀ MẸ
TẠI 2 XÃ THUỘC THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

Nguyễn Thị Nga, Đỗ Quốc Hương, Vũ Thị Bình Phương

Đại học Y Dược Thái Bình

Tóm tắt

Nghiên cứu ngang mô tả kiến thức, thực hành về các biện pháp phòng chống nhiễm giun kim cho trẻ mẫu giáo của 220 bà mẹ tại 2 xã thuộc thành phố Thái Bình năm 2016. Kết quả cho thấy, 81,1% các bà mẹ hiểu được nguy cơ nhiễm giun kim của trẻ lứa tuổi mẫu, 72,3% bà mẹ trả lời đúng tác hại của giun kim là ngứa hậu môn và 76,8% cho rằng phương thức lây nhiễm chủ yếu là qua tay bẩn đưa lên miệng. Tuy vậy, tỷ lệ bà mẹ thực hành rửa tay cho trẻ trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh cũng như rửa hậu môn cho trẻ còn thấp. Cần tuyên truyền nâng cao ý thức và thực hành cho các bà mẹ trong phòng chống nhiễm giun kim cho trẻ tại cộng đồng.

Từ khóa: kiến thức, thực hành, nhiễm giun kim

Abstract

**ASSESSMENT OF KNOWLEDGE, PRACTICES TOWARD PINWORM PREVENTION
AMONG MOTHERS HAVING PRESCHOOL CHILDREN IN 2 COMMUNES
OF THAIBINH CITY**

Nguyen Thi Nga, Do Quoc Huong, Vu Thi Binh Phuong

Thai Binh University of Medicine and Pharmacy

A total of 220 mothers of preschool children were interviewed about their knowledge and practices toward pinworm prevention. The results showed that 81.1% of the mothers considered kindergarten children as the main target of pinworms; 72.3% of the mothers had good knowledge about clinical signs of pinworm infection; and 76.8% knew that dirty hand-to-mouth was the main route of transmission. The number of mothers washing their children's hands before eating/after going to the toilet or cleansing their children's anal region still accounted for a low rate. So far, there is a need of propaganda to raise awareness and practices of mothers about pinworm prevention in the community

Keywords: knowledge, practice, pinworm infection.

Cán bộ phản biện

TS. Đỗ Trung Dũng

Ngày nhận bài: 20/01/2017

Ngày gửi phản biện: 08/02/2017

Ngày đăng bài: 28/02/2017

**THỰC TRẠNG NHIỄM GIUN ĐƯỜNG RUỘT
CỦA CÔNG NHÂN NHÀ MÁY XI MĂNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Đinh Thị Thanh Mai, Võ Thị Thanh Hiền

Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Tóm tắt

Một điều tra cắt ngang được tiến hành trên 384 công nhân công ty xi măng thành phố Hải Phòng năm 2011. Đối tượng nghiên cứu tình nguyện được xét nghiệm phân phát hiện tình trạng nhiễm giun đường ruột bằng kỹ thuật Kato - Katz. Kết quả cho thấy, tỷ lệ nhiễm giun chung chiếm 37,5%, cao nhất là nhiễm giun đũa 23,7%, tiếp đến là giun tóc 13,0% và thấp nhất là nhiễm giun móc/mỏ 8,1%. Đơn nhiễm một loại giun chiếm chủ yếu 82,6%, nhiễm phối hợp hai loại giun 15,3%, nhiễm phối hợp ba loại không đáng kể. Tất cả các trường hợp nhiễm giun đều ở mức độ nhẹ, không có trường hợp nào nhiễm ở mức độ trung bình và nặng. Cường độ nhiễm trung bình các loại giun đều ở mức độ nhẹ. Số trứng trung bình trong 1 gam phân của giun đũa cao nhất là 3.250,0 trứng, tiếp đến là giun tóc 633,5 trứng và thấp nhất là giun móc/mỏ 320,6 trứng. Cần thiết có những chương trình tuyên truyền phòng chống giun sán tại các tập thể công nhân hiệu quả.

Từ khóa: giun đường ruột, *Ascaris lumbricoides*, *Trichuris trichiura*, giun móc/mỏ

Abstract

SITUATION OF HELMINTH INFECTION IN WORKERS OF X COMPANY

Đinh Thị Thanh Mai, Võ Thị Thanh Hiền

Hai Phong University of Medicine and Pharmacy

A cross-sectional survey was conducted in X company in Haiphong city in 2011. A total of 384 stool samples collected at the study site was examined by Kato - Katz method. Results showed that the overall prevalence of worm infection was not as high as 37.5%. *Ascaris lumbricoides* were responsible for the highest infection rate of 23.7%, followed by *Trichuris trichiura* (13.0%) and hookworms (8.1%). Most of the cases (82.6%) were single infections; 15.3% were mixed infections of two worm species; and only 2.1% were mixed infections of three worm species. All of the cases were mild; no moderate and severe infections were detected.

Keywords: helminth infection, *Ascaris lumbricoides*, *Trichuris trichiura*, hookworms

Cán bộ phản biện

PGS.TS.Nguyễn Thu Hương

Ngày nhận bài: 20/01/2017

Ngày gửi phản biện: 08/02/2017

Ngày đăng bài: 28/02/2017

**DIỄN BIẾN CÁC TRIỆU CHỨNG LÂM SÀNG VÀ CẬN LÂM SÀNG
TRONG ĐIỀU TRỊ BỆNH VIÊM NÃO CẤP TRẺ EM
TẠI BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG, NĂM 2014**

Trương Thị Mai Hồng
Bệnh viện Nhi Trung ương

Tóm tắt

Viêm não khởi phát cấp tính, diễn biến nặng và có thể dẫn đến tử vong nhanh hoặc để lại di chứng nặng nề. Nghiên cứu tiến cứu được tiến hành trên 95 bệnh nhi viêm não cấp tại Bệnh viện Nhi trung ương năm 2014, nhằm đánh giá một số chỉ số lâm sàng, cận lâm sàng trong tiên lượng bệnh nhân viêm não cấp ở trẻ em. Kết quả cho thấy, bệnh nhân co giật có nguy cơ di chứng và tử vong cao gấp 11 lần nhóm không co giật (OR = 11,15, CI95%: 3,94-31,52); liệt làm tăng nguy cơ di chứng và tử vong lên 54 lần (OR = 54,09, CI: 11,2-261,26); suy hô hấp phải thở oxy hay thở máy làm tăng nguy cơ bị di chứng và tử vong lên 8 lần (OR = 8,82, CI: 2,59-30,1); Glasgow dưới 10 điểm thì nguy cơ di chứng và tử vong là 22 lần (OR=22,29, CI: 7,48-66,4); CT/MRI có tổn thương kết quả xấu hơn không tổn thương (OR=3,23; CI: 1,32-7,91, p<0,05). Một số yếu tố liên quan đến tiên lượng kết quả điều trị bệnh nhân viêm não cấp: Co giật, liệt, suy hô hấp, giảm tri giác và tổn thương trên CT/MRI, do các căn nguyên virus khác nhau. Khi trẻ có những dấu hiệu bất thường như: đột ngột sốt cao, nhức đầu, buồn nôn..., người nhà không được tự điều trị mà cần đến cơ sở y tế để khám và chẩn đoán sớm, điều trị kịp thời, tránh để lại di chứng và hậu quả đáng tiếc.

Từ khóa: viêm não, yếu tố tiên lượng, kết quả điều trị, trẻ em.

Abstract

**SOME PREDICTORS FOR PATIENTS WITH ENCEPHALITIS IN THE NATIONAL
HOSPITAL OF PEDIATRICS**

Trương Thị Mai Hồng,
National Hospital of Pediatrics

Encephalitis develops acutely with severe progress and can lead to death or serious consequences. This study was conducted to assess the association between some of the clinical and subclinical prognostic indicators of children with encephalitis. Of 95 children with encephalitis, children having seizures were at a higher risk of sequelae and death than those without seizures (OR = 11.15, CI: 3.94-31.52). Paralysis increased the risk of sequelae and death to 54 times (OR = 54.09, CI: 11.2-261.26). Respiratory failure increased the risk of sequelae and death to 8 times (OR = 8.82, CI: 2.59-30.1). Children with Glasgow under 10 were at a 22 times higher risk of sequelae and death (OR=22.29, CI: 7.48-66.4). Children with CT/ MRI images showing injuries were in worse condition than those without injuries shown on CT/MRI images (OR=3.23; CI: 1.32-7.91, p<0.05). Some related factors to prognosis of encephalitis in children included seizures, paralysis, respiratory failure, decreased consciousness and injuries shown on CT/MRI.

Keyword : children, encephalitis, outcomes, prognosis.

Cán bộ phản biện

PGS.TS.Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 20/01/2017

Ngày gửi phản biện: 08/02/2017

Ngày đăng bài: 28/02/2017

THỰC TRẠNG VIÊM MŨI DỊ ỨNG Ở HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI THÀNH PHỐ VINH, NGHỆ AN NĂM 2015

Dương Đình Chính¹, ²Lê Thị Hồng Hạnh, Trần Văn Thanh³

¹ Bệnh viện đa khoa tỉnh Nghệ An, ²Bệnh viện Nhi Trung ương,

³Bệnh viện Châm cứu Trung ương

Tóm tắt

Một nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành trên 3366 học sinh trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An từ tháng 2/2015 đến tháng 6/2015 nhằm mô tả thực trạng bệnh viêm mũi dị ứng học sinh tại thành phố. Số liệu được thu thập bằng phỏng vấn, khám sức khỏe, nội soi Tai-mũi-họng, làm test lấy da. Kết quả đã chỉ ra rằng, tỷ lệ mắc viêm mũi dị ứng trong học sinh trung học cơ sở là 15,3%. Trong đó học sinh nữ 47,96% và học sinh nam 52,04%. Độ tuổi mắc cao nhất ở học sinh 15 tuổi. Bệnh xuất hiện cao vào các tháng cuối năm: các tháng 10, 11, 12. Khi mắc viêm mũi dị ứng, thử nghiệm cho thấy các loại dị nguyên gặp do bụi nhà, lông vũ và bụi bông, tỷ lệ lần lượt là 48,28-34,32 và 16,25%.

Từ khóa: viêm mũi dị ứng, học sinh, bụi bông, bụi nhà, lông vũ

Abstract

SITUATION OF ALLERGIC RHINITIS AMONG STUDENTS AT SECONDARY SCHOOLS IN VINH CITY, NGHE AN PROVINCE IN 2015

Duong Dinh Chinh¹, ² Le Thi Hong Hanh, Trần Văn Thanh³

¹National Hospital of Acupuncture, ²National Hospital of Pediatrics

³Nghe An General Hospital,

A descriptive cross-sectional study was conducted on 3,366 schoolchildren of six secondary schools in Vinh city, Nghe An province from 2/2015 to 6/2015 to describe the current situation of allergic rhinitis among them. The data were collected by interviews, medical checkups, ENT endoscope, and prick test. The results showed that 15.3% of the students suffered from allergic rhinitis. The proportion of male students was 52.04% and female students was 47.96%. Those students aged 15 years old were most infected. The disease mostly occurred in October, November and December. Tests showed that popular allergens of allergic rhinitis included house dust, feathers, and cotton dust (48.28%, 34.32%, and 16.25% respectively).

Keywords: allergic rhinitis, student, cotton dust, house dust, feathers.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 20/01/2017

Ngày gửi phản biện: 08/02/2017

Ngày đăng bài: 28/02/2017

**NGHIÊN CỨU NGUYÊN NHÂN GÂY DI VẬT ĐƯỜNG THỞ Ở TRẺ EM
TẠI BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG, NĂM 2011-2015**

Trương Thị Mai Hồng
Bệnh viện Nhi Trung ương

Tóm tắt

Nghiên cứu mô tả nguyên nhân hay gặp của dị vật đường thở ở trẻ em từ năm 2011 đến năm 2015 tại Bệnh viện Nhi Trung ương trên 131 bệnh nhi. Kết quả cho thấy dị vật đường thở gặp chủ yếu ở trẻ lứa tuổi nhỏ từ 1-3 tuổi, nam nhiều hơn nữ; gặp nhiều nhất vào tháng 7, dị vật có nguồn gốc là thực vật 73,3%. Vị trí dị vật chủ yếu là ở phế quản, thường phế quản phải gặp nhiều gấp 2 lần so với phế quản trái (44,3% so với 21,4%, $p < 0,05$). Dị vật đường thở hay xảy ra khi trẻ đang ăn 48,1%, cười đùa 10,7%. Hầu hết trẻ được nhập viện ngay sau khi nuốt phải dị vật (76,3%).

Từ khóa: Dị vật đường thở, trẻ 1-3 tuổi, thực vật, phế quản

EPIDEMIOLOGY OF FOREIGN BODY ASPIRATION IN CHILDREN

Trương Thị Mai Hồng
National Hospital of Pediatrics

A cross sectional study was conducted on 131 patients with foreign body aspiration (FBA) at the national hospital of pediatrics from 2011 to 2015 to describe clinical-epidemiological features of FBA in children. The results showed that FBA was common in children aged 1 to 3 years old; male patients outnumbered females. Most of the foreign bodies (73.3%) were vegetable materials. Foreign bodies were more likely to enter the right bronchus than the left bronchus (44.3% vs. 21.4%). FBA episodes mainly occurred when children were eating (48.1%) and laughing (10.7%). 76.3% of the children were admitted to hospital right away.

Keywords: foreign bodies

Cán bộ phản biện

PGS.TS.Nguyễn Thu Hương

Ngày nhận bài: 20/01/2017

Ngày gửi phản biện: 08/02/2017

Ngày đăng bài: 28/02/2017

KHẢO SÁT TỈ LỆ VÀ NGUY CƠ LOÃNG XƯƠNG Ở NGƯỜI CAO TUỔI CÓ BỆNH PHỔI TẮT NGHẼN MẠN TÍNH ĐƯỢC ĐIỀU TRỊ GLUCOCORTICOID TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TIỀN GIANG

Phạm Thế Hiền, Tạ Văn Trâm

Trường Đại học Trà Vinh

Tóm tắt

Bệnh nhân bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (BPTNMT) có nguy cơ mắc chứng loãng xương (LX) cao hơn so với người khỏe mạnh do sự mất xương xảy ra trong một quá trình kéo dài nhiều năm. Xác định tỷ lệ loãng xương và ảnh hưởng của việc sử dụng glucocorticoid (GCS) trên 110 bệnh nhân cao tuổi BPTNMT tại Bệnh viện Đa khoa Tiền Giang. Mật độ xương (MĐX) trung bình tại hai vị trí đo cổ xương đùi (CXĐ) và cột sống thắt lưng (CSTL) ở bệnh nhân BPTNMT là $0,63 \pm 0,197$ g/cm² và $0,70 \pm 0,201$ g/cm². Tỷ lệ LX, thiếu xương tại 2 vị trí đo CXĐ và CSTL là 59,1% và 40,9%. Nhóm có sử dụng GCS, tỷ lệ LX cao hơn hẳn tỷ lệ LX ở nhóm không sử dụng GCS 63,9 % so với 44,4%. Tỷ lệ MĐX thấp hơn so với mong đợi theo tuổi ở các vị trí CXĐ và CSTL ở bệnh nhân BPTNMT lần lượt là 11,4% và 20,0% trong đó tại vị trí CXĐ ở nhóm có sử dụng GCS và nhóm không sử dụng GCS lần lượt là 11,5% và 11,1%. Tại vị trí CSTL ở nhóm có sử dụng GCS và nhóm không sử dụng GCS lần lượt là 19,2% và 22,2%. MĐX trung bình tại vị trí CXĐ ở nhóm có sử dụng GCS và không sử dụng GCS lần lượt là 0,71 g/cm² và 0,6 g/cm². Tương tự MĐX trung bình tại vị trí CSTL ở nhóm có sử dụng GCS và không sử dụng GCS lần lượt là 0,78 g/cm² và 0,67 g/cm². Thời gian sử dụng GCS tương quan nghịch với MĐX, tại vị trí CXĐ và CSTL sử dụng GCS có khả năng tăng nguy cơ LX gấp 2 lần tại 2 vị trí đo và là yếu tố nguy cơ LX độc lập. Sử dụng glucocorticoid trên bệnh nhân cao tuổi BPTNMT có nguy cơ loãng xương.

Từ khóa: Loãng xương, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, glucocorticoid.

Abstract

PREVALENCE AND RISK OF OSTEOPOROSIS IN ELDERLY COPD PATIENTS TREATED WITH GLUCOCORTICOID AT TIEN GIANG GENERAL HOSPITAL

Pham The Hien, Ta Van Tram

Tra Vinh University

Chronic Obstructive Pulmonary Disease (COPD) patients are at a higher risk of osteoporosis in comparison with healthy people because bone loss occurs in a long-lasting process. This study was conducted to determine the prevalence of osteoporosis and effect of glucocorticoid (GCS) treatment in elderly patients with COPD at Tien Giang General Hospital. The results showed that average bone mineral density at femoral neck and lumbar spine in COPD patients were 0.63 ± 0.197 g/cm² and 0.70 ± 0.201 g/cm², respectively. The prevalence of osteoporosis, osteopenia at femoral neck and lumbar spine were 59.1% and 40.9%, respectively. Osteoporosis was more common in the group with GCS than in the group without GCS (63.9% versus 44.4%). The rate of low bone mineral density at femoral neck and lumbar spine in COPD patients were 11.4% and 20.0%, respectively. The average bone mineral density at femoral neck in the two groups was 0.71 g/cm² and 0.6 g/cm², respectively. Similarly, the average bone mineral density at lumbar spine in the two groups was 0.78 g/cm² and 0.67 g/cm², respectively. The time of using GCS and bone mineral density had an inversely correlation. Thus, use of GCS increases the risk of osteoporosis in elderly COPD patients.

Keywords: Osteoporosis, Chronic Obstructive Pulmonary Disease, Glucocorticoid

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 20/01/2017

Ngày gửi phản biện: 08/02/2017

Ngày đăng bài: 28/02/2017

**CHẨN ĐOÁN BỆNH VIÊM PHỔI DO *Mycoplasma pneumoniae*
TẠI BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG NĂM 2016**

¹Lê Thị Hồng Hạnh, ²Trịnh Thị Huyền

¹ Bệnh viện Nhi Trung Ương, ² Trường Đại học Y Hà Nội

Tóm tắt

Viêm phổi là một bệnh thường gặp và là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây tử vong ở trẻ em, nhiều hơn do AIDS, sốt rét và sởi. Căn nguyên của viêm phổi trẻ em thường do virus, vi khuẩn và các sinh vật khác. Trong đó, tác nhân gây viêm phổi không điển hình chiếm một vai trò quan trọng. Mô tả đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng của viêm phổi do *Mycoplasma pneumoniae*. Trẻ từ 1 tháng đến 15 tuổi được chẩn đoán viêm phổi do *M. pneumoniae* điều trị tại khoa Hô Hấp – Bệnh viện Nhi Trung Ương từ tháng 1/2016 đến tháng 12/2016. Trong số 116 trẻ được đưa vào nghiên cứu, tuổi trung bình là $5,45 \pm 2,89$ tuổi, trẻ bé nhất là 09 tháng, trẻ lớn nhất là 14 tuổi. Tổng số, 113 trẻ từ 3 tuổi đến 14 tuổi, chiếm 88,79%. Tỷ lệ nam/nữ = 1,15/1. Thời gian bị bệnh trung bình trước vào viện 7.25 ± 4.56 ngày. Điều trị kháng sinh trước vào viện: 18,58 % chưa điều trị kháng sinh; 61,06 % điều trị tại nhà; 20,35% điều trị tại cơ sở y tế. Triệu chứng lâm sàng chủ yếu là ho (99,14%), sốt (95,69%), nghe phổi có ran ẩm (66,38%). Tổn thương trên phim X-quang phổi, tổn thương hay gặp nhất là mờ thùy phổi (44,83%), mờ tập trung rốn phổi (31,03%) chỉ có 3 bệnh nhân có tràn dịch màng phổi (2,59%). Số lượng bạch cầu trung bình là $10,57 \pm 5,21$ G/l. Nồng độ CRP trung bình là $23,40 \pm 21,79$ mg/l.

Từ khóa: lâm sàng, cận lâm sàng, viêm phổi không điển hình, *Mycoplasma pneumoniae*, trẻ em.

Abstract

**CLINICAL AND SUBCLINICAL SYMPTOMS OF *Mycoplasma pneumoniae* INFECTION
IN CHILD PATIENTS TREATED AT THE NATIONAL HOSPITAL OF PEDIATRICS, 2016**

¹Le Thi Hong Hanh, ²Trinh Thi Huyen

¹ National Hospital of Pediatrics, ² Hanoi Medical University

Pneumonia is a common disease and one of the leading causes of death in children, more than AIDS, malaria and measles. Pneumonia is usually caused by viruses, bacteria, and other organisms, in which agents of atypical pneumonia plays an important role. Therefore, a prospective, cross – sectional study was conducted on 116 patients aged from 1 to 15 years old who had been diagnosed of *M. pneumoniae* infection and treated at the Respiratory Department of the National Hospital of Pediatrics from January 2016 to December 2016 to describe clinical and subclinical characteristics of the disease. Results showed that the mean age was 5.45 ± 2.89 ; 88.79 of the patients fell in the age group of 3-14 years old; and male/female ratio was 1.15/1. The average time of infection before admission was 7.25 ± 4.56 days. A majority (61.06%) of the patients already used antibiotics at home before hospitalization; 20.35% were treated with antibiotics at health facilities; and 18.58% were not involved in antibiotic treatment. Main clinical symptoms included cough (99.14%), fever (95.69%), dyspnea (11.21%), crackle rales (66.38%); bronchial rales (17.24%); rash (7.76%); diarrhea (15.52%); and chest pain (5.17%). Subclinal symptoms included lobe lung infiltrate (44.83%); pulmonary pedicle infiltrate (31.03%); interstitial lung injury (21.55%); pleural effusion (2.59%); leukocytosis (15.52%); elevated CRP (70.69%).

Key words: pneumonia, *Mycoplasma pneumoniae*, children.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Thu Hương

Ngày nhận bài: 20/01/2017

Ngày gửi phản biện: 08/02/2017

Ngày đăng bài: 28/02/2017

NGHIÊN CỨU TỶ LỆ HÚT THUỐC LÁ VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH NĂM 2015

Lý Thị Chi Mai¹, Phạm Thế Hiền²

¹Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Trà Vinh, ²Trường Đại học Trà Vinh

Tóm tắt

Thuốc lá là nguyên nhân của nhiều loại bệnh nguy hiểm đối với con người, là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây tử vong và có thể phòng tránh được. Theo dự báo của Tổ chức Y tế thế giới, đến năm 2020 tổng số người trên thế giới chết vì thuốc lá sẽ nhiều hơn tổng số người chết vì HIV/AIDS, bệnh lao và tai nạn giao thông cộng lại. Ước tính, mỗi năm có 40.000 người tử vong do liên quan đến thuốc lá ở Việt Nam[6]. Do đó Chính Phủ đã ban hành chính sách cấm hút thuốc lá ở nơi công cộng vào ngày 1/5/2013 nhằm giảm thiểu tác hại của hút thuốc lá cho cộng đồng. Tuy nhiên, điều đáng quan tâm đó là tỷ lệ hút thuốc lá trong sinh viên là phổ biến. Tỷ lệ hút thuốc lá của sinh viên là 19,3%, nam hút thuốc lá (29,2%) và nữ (7,6%). Nghiên cứu tìm được mối liên giữa thực trạng hút thuốc lá với các đặc điểm đối tượng nghiên cứu (dân tộc, nhóm tuổi, năm học, thu nhập, yếu tố gia đình, tuổi bắt đầu hút), số điếu thuốc hút trong ngày ($p < 0,05$). Tuy nhiên, nghiên cứu không tìm thấy mối liên quan giữa hút thuốc lá với kiến thức về tác hại của thuốc lá. Sinh viên dự định bỏ thuốc lá trong 12 tháng tới (88,9%), không muốn bỏ thuốc lá (11,1%). Cần kiên trì công tác truyền thông giáo dục sức khỏe cho cộng đồng về tác hại của thuốc lá. Các nội dung về kỹ năng phòng chống và từ chối hút thuốc lá cần phải đưa vào chương trình đào tạo cho sinh viên trước hoặc ngay sau khi sinh viên vừa bước vào trường Đại học, đặc biệt đối với người dân tộc Khmer và dân tộc khác, có ý thức nói không với thuốc lá. Hỗ trợ tờ rơi, cảm nang..., hướng dẫn phương pháp bỏ thuốc lá cho sinh viên tình nguyện bỏ hút thuốc lá. Đoàn trường nên phát động phong trào “Sinh viên nói không với thuốc lá” qua những buổi hội họp giao lưu văn hóa, văn nghệ với các tiểu phẩm về các bệnh lý nghiêm trọng do tác hại của thuốc lá gây ra.

Abstract

PREVALENCE OF SMOKING AND ITS RELATED FACTORS IN STUDENTS OF TRA VINH UNIVERSITY, 2015

Ly Thi Chi Mai¹, Pham The Hien²

¹Tra Vinh Provincial Center of Preventive Medicine, ²Tra Vinh University

Smoking causes many dangerous diseases to humans and is considered one of the leading causes of death but preventable. According to the World Health Organization, by 2020 the number of people worldwide who die of smoking is more than the total number of deaths due to HIV / AIDS, tuberculosis and traffic accidents. It is estimated that every year there are 40,000 tobacco-related deaths in Vietnam [6]. Therefore the policy prohibiting smoking in public places was issued by the Vietnamese government on May 1st 2013 in order to reduce the harm of smoking to the community. However, smoking habit in students is very common. This study showed that the prevalence of smoking was 19.3%, including 29.2% male smokers and 7.6% female smokers. There was an association between smoking practice and characteristics of smokers (ethnic group, age, year of studying, income, family factor, start year of smoking), the number of cigarettes smoked per day ($p < 0,05$). However, no relation between smoking and knowledge about its harmfulness was found. Majority of the students (88.9%) planned to quit smoking in the next 12 months; the rest of 11.1% did not want to quit it. Thus, communication and health education on dangers of smoking should be strengthened to the community. Skills to refuse smoking need to be put into training programs for students before or immediately after admission, particularly for ethnic students.

Keywords: smoking, related factors

Cán bộ phản biện

PGS.TS.Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 20/01/2017

Ngày gửi phản biện: 08/02/2017

Ngày đăng bài: 28/02/2017

**MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG DỊ VẬT ĐƯỜNG THỞ
TẠI BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG, NĂM 2011- 2015**

Lê Thanh Chương, Trương Thị Mai Hồng

Bệnh viện Nhi Trung ương

Tóm tắt

Mô tả đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng dị vật đường thở. Đối tượng và phương pháp: Mô tả cắt ngang 131 bệnh nhân dị vật đường thở từ 1/2011- 12/2015 tại bệnh viện Nhi trung ương. Tuổi: chủ yếu 1-3 tuổi chiếm 67,2%; tỷ lệ nam/nữ 1,73; lý do vào viện: 70,2% bệnh nhân có hội chứng xâm nhập, 76,3% trẻ được nhập viện ngay sau tai nạn. Lâm sàng: ho 81,7% chủ yếu là ho khan, khó thở 51,9%; nghe phổi có ran rít và ran ngáy 33,6%, chỉ có ran rít 20,6%, giảm thông khí 44,3%. XQ phổi: nốt mờ phế nang 21,4%, ứ khí 17,6%, hình ảnh dị vật cản quang 10,7%, XQ bình thường 28,2%. Kết luận: Dị vật đường thở có lâm sàng, XQ đa dạng, phòng tránh dị vật cần có chính sách giáo dục cho bệnh nhân có nhận thức để giảm tỷ lệ dị vật.

Từ khóa: Dị vật đường thở.

Abstract

**CLINICAL AND SUBCLINICAL FEATURES OF CHILDREN WITH FOREIGN BODY
ASPIRATION**

Lê Thanh Chương, Trương Thị Mai Hồng

National Hospital of Pediatrics

A cross sectional study was conducted on 131 children with foreign body aspiration (FBA) at the national hospital of pediatrics from January 2012 to December 2015 with the purpose of investigating clinical and subclinical of FBA in children. Results showed that most of the patients (67.2%) were aged from 1 to 3 years old. Male/female ratio was 1.73. 70.2% of the patients had choking syndrome, and 76.3% were hospitalised right after accidents. Clinical features of FBA included coughing (81.7%), respiratory distress (51.9%), stridor and wheezing (33.6%), wheezing (20.6%), and reduction of air entries (44.3%). Subclinical features of FBA included patchy density (21.4%), air trapping (17.6%), visible foreign bodies (10.7%), and specific chest xray (28.2%). Thus, FBA had varied clinical and subclinical features and X-ray images. Health education should be promoted to prevent FBA in children.

Keywords: foreign body aspiration, children

Cán bộ phản biện

PGS.TS.Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 20/01/2017

Ngày gửi phản biện: 08/02/2017

Ngày đăng bài: 28/02/2017

HIỆU QUẢ CỦA ĐIỆN CHÂM TRONG ĐIỀU TRỊ BÍ ĐÁI CƠ NĂNG TẠI KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC, BỆNH VIỆN E, 2015- 2016

Trần Văn Thanh¹, Nguyễn Văn Văn²

¹ Bệnh viện Châm cứu Trung ương, ² Sở Y tế Quảng Nam,

Tóm tắt

Một nghiên cứu theo dõi dọc được tiến hành trên 74 bệnh nhân bí đái cơ năng từ tháng 12/2015 đến tháng 7/2016 tại Khoa Hồi sức tích cực, Bệnh viện E chỉ ra:

Tỷ lệ bệnh nhân có hiệu quả điều trị tốt 78,4%; khá 8,1% và trung bình là 5,4%. Tỷ lệ bệnh nhân bị thất bại sau 3 lần điện châm là 8,1%; Hiệu quả điều trị (sau 3 lần điện châm bệnh nhân tự đi tiểu được), đạt 91,9%; Bệnh nhân đi tiểu được sau điện châm lần 1, lần 2 và lần 3 lần lượt là 85,3%; 8,8% và 5,9%; Lượng nước tiểu trung bình bệnh nhân đi được sau điện châm là $573 \pm 267,6$ ml; Lượng nước tiểu trung bình ở nam cao hơn ở nữ; ở thể bệnh khí trệ huyết ú, cao hơn ở nhóm thể thận khí hư; ở nhóm rút sonde tiểu trước 8h cao hơn nhóm rút sonde tiểu sau 8h; Thời gian trung bình để bệnh nhân tiểu tiện trở lại bình thường là $17,6 \pm 5,2$ phút; Ở thể bệnh khí trệ huyết ú, tỷ lệ bệnh nhân đạt hiệu quả tốt là 40,5%; khá là 4,1% và trung bình – kém là 5,4%; ở thể bệnh thận khí hư, các tỷ lệ này lần lượt là 37,8%; 4,1% và 8,1%.

Từ khoá: bí đái cơ năng, điện châm

Abstract

EFFECTIVENESS OF GALVANOPUNCTURE ON FUNCTIONAL ISCHURETIC PATIENTS AT THE INTENSIVE CARE UNIT, E HOSPITAL, 2015- 2016

Tran Van Thanh¹, Nguyen Van Van²,

¹ National Hospital of Acupuncture, ² Quangnam Department of Health

³ National Hospital of Pediatrics

A longitudinal study was conducted on 74 functional ischuretic patients treated at the Intensive Care Unit of E Hospital from December 2015 to July 2016. Results showed that the rate of good, fair and medium level of galvanopuncture was 78.4%, 8.1% and 5.4%, respectively; 8.1% patients failed. After 3 times of galvanopuncture, 91.9% patients could urinate by themselves. The rate of patients urinating after the first time, second time, and third time of galvanopuncture was 85.3%, 8.8% and 5.9% respectively. The average volume of urine after galvanopuncture was $573 \pm 267,6$ ml. This volum was higher in men than in women, higher in patients having blood stagnation than in those with renal failure, and higher in patients with withdrawing sonde before 8h than in those with withdrawing sonde after 8h. The average time for patients to urinate normally was 17.6 ± 5.2 minutes. In patients with blood stagnation, the good, fair and medium results accounted for 40.5%, 4.1% and 5.4% respectively. In patients with renal failure, these rate were 37.8%, 4.1% and 8.1% respectively.

Key words: functional ischuria, galvanopuncture

Cán bộ phản biện

PGS.TS.Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 20/01/2017

Ngày gửi phản biện: 08/02/2017

Ngày đăng bài: 28/02/2017

**KIẾN THỨC - THÁI ĐỘ - THỰC HÀNH CỦA NGƯỜI DÂN
TRONG VIỆC XÂY DỰNG, SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN CÁC LOẠI NHÀ TIÊU
HỘ GIA ĐÌNH TẠI THANH HÀ, HẢI DƯƠNG, NĂM 2016**

¹ Đinh Thị Thanh Mai, ²Nguyễn Văn Trọng

¹Trường Đại học Y Dược Hải Phòng,

²Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe Hải Dương

Tóm tắt

Phỏng vấn trực tiếp 843 chủ hộ gia đình tại 3 xã Liên Mạc, Thanh Cường và Phương Hoàng thuộc huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương năm 2016 bằng bộ câu hỏi đã được thiết kế sẵn. Kết quả thu được như sau: 77,2% trả lời được ít nhất một tiêu chuẩn và 22,8% không trả lời được tiêu chuẩn của nhà tiêu HVS; 98,3% biết từ 01-03 bệnh gây ra do sử dụng nhà tiêu không HVS; 98,9% được tiếp cận thông tin về sử dụng và bảo quản nhà tiêu HVS; 98,6% mong muốn được hướng dẫn xây dựng, sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh; 64,1% mong muốn cần có chính sách hỗ trợ về kinh phí xây dựng nhà tiêu đối với những hộ gia đình nghèo; 22,4% sử dụng phân bón trong nông nghiệp trong đó 53,3% ủ dưới 6 tháng; 79,2% thường xuyên vệ sinh nhà tiêu.

Abstract

**KNOWLEDGE-ATTITUDES-PRACTICES OF PEOPLE IN THE CONSTRUCTION, USE
AND MAINTENANCE OF HOUSEHOLD LATRINES IN THANH HA DISTRICT,
HAI DUONG PROVINCE, 2016**

¹Đinh Thị Thanh Mai,²Nguyễn Văn Trọng

¹Hai Phong University of Medicine and Pharmacy,

²Hai Duong center for Heath Communication and Education

A total of 843 heads of households in three communes of Lien Mac, Thanh Cuong and Phuong Hoang, Thanh Ha district, Hai Duong province were recruited in a study in 2016 to identify the knowledge, attitudes and practices of people toward the construction, use and maintenance of household latrines. They were interviewed using pre-designed questionnaire. The results were as follows: 77.2% of the respondents mentioned at least one criterion for sanitary latrines and 22.8% did not know any criteria of a sanitary latrine. Most of the respondents (98.3%) knew 1-3 diseases associated with unsanitary latrines; 98.9% had access to information about the use and maintenance of sanitary latrines. 98.6% wished to be instructed on the construction and use of sanitary latrines; 64.1% suggested funding support for the construction of latrines to poor households; and 79.2% regularly cleansed their latrines.

Cán bộ phản biện

TS. Phạm Thị Hằng

Ngày nhận bài: 20/01/2017

Ngày gửi phản biện: 08/02/2017

Ngày đăng bài: 28/02/2017

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN VIÊM MŨI DỊ ỨNG Ở HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ THÀNH PHỐ VINH, NGHỆ AN NĂM 2015

Trần Văn Thanh¹, Dương Đình Chính², ³Lê Thị Hồng Hạnh

¹Bệnh viện Châm cứu Trung ương, ²Bệnh viện đa khoa tỉnh Nghệ An,

³Bệnh viện Nhi Trung ương

Tóm tắt

Nghiên cứu tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến viêm mũi dị ứng (VMDU) ở học sinh trung học cơ sở (THCS) tại thành phố Vinh, Nghệ An năm 2015. Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành trên 3366 học sinh thuộc 6 trường THCS trên địa bàn thành phố Vinh từ tháng 2/2015 đến tháng 6/2015. Số liệu được thu thập bằng phỏng vấn, khám sức khỏe, nội soi Tai-mũi-họng, làm test lấy da. Kết quả đã chỉ ra rằng, VMDU có mối liên quan rõ rệt với tiền sử dị ứng cá nhân và gia đình. Bệnh xuất hiện cao vào các tháng cuối năm: các tháng 10, 11, 12 và những học sinh có dị hình vách ngăn mũi hoặc dị dạng cuốn mũi có nguy cơ VMDU cao hơn các học sinh khác.

Từ khóa: viêm mũi dị ứng, các yếu tố liên quan VMDU, học sinh, trung học cơ sở

Abstract

SOME RELATED FACTORS OF ALLERGIC RHINITIS AMONG SECONDARY STUDENTS IN VINH CITY, NGHE AN PROVINCE IN 2015

Trần Văn Thanh¹, Duong Dinh Chinh², ³Le Thi Hong Hanh

¹National Hospital of Acupuncture, ²Nghe An General Hospital

³National Hospital of Pediatrics

A descriptive cross-sectional study was conducted with the aim to identify some related factors of allergic rhinitis (AR) among secondary students in Vinh city, Nghe An province in 2015. A total of 3366 students of six secondary schools were involved. The data were collected by interviews, medical checkups, ENT endoscope, and prick test. The results showed that allergic rhinitis was highly related with personal and family history of allergic diseases. Allergic rhinitis mainly occurred in October, November and December. Those students having nasal septal abnormalities or unusual nasal conchae were at a higher risk of allergic rhinitis than others.

Keywords: allergic rhinitis, related factors, secondary students

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Mạnh Hùng

Ngày nhận bài: 20/01/2017

Ngày gửi phản biện: 08/02/2017

Ngày đăng bài: 28/02/2017

**KIẾN THỨC VỀ SỬ DỤNG HÓA CHẤT BẢO VỆ THỰC VẬT
TẠI MỘT XÃ HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA NĂM 2014**

Lương Mai Anh¹, Lê Thị Thanh Xuân²

¹Cục Quản lý môi trường Y tế, Bộ Y tế

²Viện Đào tạo YHDP và YTCC, Đại học Y Hà nội

Tóm tắt

Nghiên cứu được tiến hành trên 200 đối tượng đang sinh sống và có sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật tại xã Thành Vân, huyện Thạch Thành, Thanh Hóa. Thời gian nghiên cứu từ tháng 10/2013 đến 06/2014 với phương pháp mô tả cắt ngang sử dụng nghiên cứu định lượng. Đối tượng nghiên cứu được phỏng vấn theo bộ câu hỏi thiết kế sẵn. Số liệu thu thập được nhập bằng phần mềm Epidata 3.1 và phân tích bằng phần mềm SPSS16.0

Kết quả nghiên cứu cho thấy kiến thức chung về sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật của người đi phun còn hạn chế. Tỷ lệ người đi phun có kiến thức về sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật là 60%. Tỷ lệ đối tượng không biết về cảnh báo mức độ độc hại qua vạch màu trên vỏ bao/chai lọ đựng là 72,5%. Các đối tượng nghiên cứu có hiểu biết chưa tốt về liều lượng, nồng độ hóa chất bảo vệ thực vật pha, cách pha và hướng di chuyển khi phun. Đa số cho rằng liều lượng, nồng độ nên pha tùy vào tình hình thực tế của ruộng (63,5%), cách pha an toàn là dội nước (73,5%), hướng phun thích hợp là phun theo chiều rãnh ruộng (64,5%). Các kết quả này gợi ý các thông điệp truyền thông về sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật cần được quan tâm thường xuyên..

Từ khóa: kiến thức, hóa chất bảo vệ thực vật

Abstract

**KNOWLEDGE OF PESTICIDE USE IN ONE COMMUNE OF THACH THANH
DISTRICT, THANH HOA PROVINCE, 2014**

Lương Mai Anh¹ Le Thi Thanh Xuan²

¹ Health Environment Management Agency, Ministry of Health

²Institute of Preventive Medicine and Public Health, Hanoi Medical University

The study was conducted on 200 subjects who had been using pesticides for agriculture in Thanh Van commune, Thach Thanh district, Thanh Hoa province from October 2013 to June 2014. A descriptive cross-sectional method was employed. Study subjects were interviewed using pre-designed questionnaire. The collected data was entered by Epidata 3.1 software and analyzed by SPSS16.0 software. The results showed that general knowledge of pesticide use among respondents was limited. The percentage of people who had adequate knowledge of pesticides use reached 60%. 72.5% of the respondents did not know the meaning of warning toxic levels through color bars on packs/bottles. They also did not have good understanding of dosage, concentration, mixing and moving direction when spraying. Majority of the respondents (63.5%) mentioned that the amount of pesticides and their concentration depended on the actual situation of field; 73.5 % considered flushing as a safe way to dilute or mix pesticides; and 64.5% said that spraying should be in the direction of field drains. These results suggest that pesticide use should be highly considered in the near future.

Key words: knowledge, pesticide use

Cán bộ phản biện

PGS.TS.Hồ Đình Trung

Ngày nhận bài: 20/01/2017

Ngày gửi phản biện: 08/02/2017

Ngày đăng bài: 28/02/2017

KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ DƯ LƯỢNG HÓA CHẤT BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG RAU, QUẢ TẠI MỘT SỐ SIÊU THỊ VÀ CHỢ THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HÀ ĐÔNG, HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hoàng Yên¹, Lương Mai Anh², Nguyễn Thị Dung¹, Hồ Đình Trung¹

¹ Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Trung ương

² Cục Quản lý Môi trường, Bộ Y tế

Tóm tắt

Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong nông sản, thực phẩm hiện nay ngày càng trở nên phổ biến trong cuộc sống. Để góp phần làm rõ hơn thực trạng sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật trong rau quả tại một số siêu thị/ chợ thuộc địa bàn quận Hà Đông, Hà Nội, chúng tôi đã tiến hành khảo sát đánh giá dư lượng hóa chất bảo vệ trong một số loại rau quả tại các siêu thị, chợ thuộc địa bàn, sau đó chiết bằng phương pháp QuEChERS và phân tích trên máy sắc ký khí khối phổ Shimadzu QP2010. Kết quả cho thấy trong số 240 mẫu rau, quả thu mua tại các siêu thị/ chợ phát hiện 83 mẫu có dư lượng HCBVTV (chiếm tỷ lệ 34,5%), trong đó có 7 mẫu có dư lượng HCBVTV vượt mức dư lượng tối đa cho phép (chiếm 2,92%).

Từ khóa: HCBVTV, GC-MS, Shimadzu QP2010.

Abstract

DETERMINATION OF INSECTICIDE RESIDUE IN VEGETABLES, FRUITS IN SOME MARKETS/SUPERMARKETS OF HA DONG DISTRICT, HA NOI CITY

Nguyen Thi Hoang Yen¹, Nguyen Thi Dung¹, Ho Dinh Trung¹, Nguyen Anh Tuan¹, Le Trung
Kien¹, Luong Mai Anh²

¹ National Institute of Malaria and Parasitology, Entomology and Vector Control

² Health Environment Management Agency

Insecticide residues in agricultural products and foods are becoming increasingly common in life. To help clarify the status of insecticide residues in fruits and vegetables in some markets/supermarkets of Ha Dong district, Hanoi city, we included some fruit and vegetable samples purchased from these markets/supermarkets in our study. These samples were then extracted by QuEChERS method and analyzed by Gas chromatograph mass spectrometry Shimadzu QP2010. The results showed that of 240 vegetable and fruit samples collected, insecticide residues were detected in 83 samples accounting for 34.5%, in which there were 7 samples (2.92%) with pesticide residues exceeding MRLs.

Keywords: pesticide residue, GC-MS, Shimadzu QP2010.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Phạm Thị Khoa

Ngày nhận bài: 20/01/2017

Ngày gửi phản biện: 08/02/2017

Ngày đăng bài: 28/02/2017

ĐẶC ĐIỂM KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH ĂN GỎI CÁ CỦA NGƯỜI DÂN HAI HUYỆN KIM SƠN, YÊN KHÁNH, TỈNH NINH BÌNH (NĂM 2016)

Đoàn Thúy Hòa, Lê Trần Anh, Đỗ Ngọc Ánh, Phạm Văn Minh

Học viện Quân y

Tóm tắt

Nhiều loại sán có thể lây truyền qua cá khi người ăn gỏi cá, khả năng lây truyền phụ thuộc nhiều yếu tố khác nhau khi ăn gỏi. Mục tiêu: xác định một số đặc điểm kiến thức, thái độ, thực hành (KAP) liên quan đến ăn gỏi cá của người dân hai huyện Kim Sơn, Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Phương pháp: phỏng vấn 400 người dân từ 15 tuổi trở lên bằng bảng hỏi kiến thức – thái độ - thực hành. Kết quả: chỉ có 12,50% biết lây nhiễm sán lá gan; 0,25% biết lây nhiễm sán lá ruột khi ăn cá sống. 74,25% đối tượng trả lời sẽ không ăn nữa nếu biết ăn gỏi cá sẽ nhiễm bệnh nguy hiểm, 22,50% trả lời giảm số lần ăn, chỉ có 3,25% vẫn ăn. Tỷ lệ ăn gỏi cá 73,25%, nam giới ăn gỏi cá nhiều hơn nữ giới (85,66% so với 53,85%). Lý do để ăn gỏi cá là thích là ăn (27,50%), uống rượu (26,75%); Địa điểm thường ăn gỏi cá là ở nhà (63,66%). Nguồn cá ăn gỏi đa số từ ao (ao nuôi 34,00%; ao tự nhiên 24,00%). Kết luận: Hiểu biết về nguy cơ nhiễm bệnh ký sinh trùng từ ăn gỏi cá của người dân còn hạn chế và tỷ lệ ăn gỏi cá cao, tuy nhiên đa số cho biết sẽ không ăn gỏi cá nếu biết được nguy cơ từ ăn gỏi cá.

Từ khóa: ăn gỏi cá, kiến thức – thái độ - thực hành.

Abstract

KNOWLEDGE, ATTITUDES, PRACTICES RELATED TO EATING RAW FISH AMONG PEOPLE LIVING IN KIM SON AND YEN KHANH DISTRICT, NINH BINH PROVINCE (2016)

Doan Thuy Hoa, Le Tran Anh, Do Ngoc Anh, Pham Van Minh

Military Medical University

Helminthes can be transmitted to people by eating raw fish and the transmission depends on many factors related to this habit. The objective of the study is to determine the characteristics of knowledge, attitudes and practices (KAP) related to eating raw fish among people living in Kim Son and Yen Khanh district, Ninh Binh province. A total of 400 people aged 15 and older were interviewed with KAP questionnaire. Result showed that only 12.50% people knew about liver fluke infection and 0.25% knew about intestinal fluke infection as a result of eating raw fish. 74.25% of the people would stop eating; 22.50% eat less and only 3.25% would continue to eat even though they knew eating raw fish can result in a dangerous infection. 73.25% of the people ate raw fish and men ate more than women (85.66% vs. 53.85%). The most common reason was that it was customary to eating (27.50%) and drinking alcohol (26.75%). The usual location to eat was at home (63.66%). The fish to be eaten raw were mostly from the pond (34.00% from cultured ponds and 24.00% from natural ponds). It can be concluded that understanding the risk of infection from eating raw fish was limited and the rate of people eating raw fish was high, but the majority would stop eating if they knew the risk from eating raw fish.

Keywords: eating raw fish, knowledge - attitude - practice.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 20/01/2017

Ngày gửi phản biện: 08/02/2017

Ngày đăng bài: 28/02/2017

BỘ Y TẾ
VIỆN SỐT RÉT - KÝ SINH TRÙNG -
CÔN TRÙNG TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HƯỚNG DẪN ĐĂNG BÀI TRÊN TẠP CHÍ PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG

Tạp chí Phòng chống bệnh Sốt rét và các bệnh Ký sinh trùng: là Tạp chí của Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, hoạt động theo Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015 do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp; có mã số chuẩn quốc tế ISSN 0868 – 3735. Tạp chí đăng tải các bài báo về công tác phòng chống Sốt rét, các bệnh Ký sinh trùng, Côn trùng truyền bệnh và các bệnh Truyền nhiễm khác. Giới thiệu các kết quả nghiên cứu khoa học của ngành Ký sinh trùng Việt Nam và trên Thế giới.

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Bài viết được đánh máy bằng font Unicode, kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 12 pt, trừ tiêu đề bài báo cỡ chữ 14 pt và từ khóa/key words cỡ chữ 12 pt.
- Mỗi bài viết không quá 4.000 từ (khoảng 7 - 8 trang khổ A4) kể cả bảng, hình minh họa và tài liệu tham khảo.
- Bài viết trên khổ giấy A4; căn lề: trên 2,5 cm, dưới 2,5 cm, trái 2,2 cm, phải 1,8 cm; lùi đầu dòng 1 cm; giãn cách dòng đơn; giãn cách đoạn phía trên 3 pt, phía dưới 3 pt.
- Bản thảo phải được đánh số trang ở giữa, phía dưới giấy.
- Tên thuốc và hóa chất giữ nguyên tên Latinh (trừ tên các thuốc sốt rét viết theo tên đã được Việt hóa trong cuốn sách “Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sốt rét” của Bộ Y tế).
- Tên Latin của các loài: côn trùng, ký sinh trùng, động vật, thực vật, vi sinh vật... viết theo quy định của Danh pháp Quốc tế.
- Các thuật ngữ thống nhất theo từ điển Bách khoa Việt Nam. Danh từ tiếng Việt nếu được dịch từ tiếng nước ngoài phải được viết kèm theo từ nguyên gốc. Các chữ viết tắt phải có chú thích.
- Các bảng biểu, đồ thị (định dạng .jpeg, .pdf,...) phải được lồng ghép đúng vị trí minh họa trong bản thảo chính; đồng thời gửi riêng cho Ban biên tập các file gốc. Tiêu đề Bảng đặt phía trên mỗi bảng, tiêu đề Hình đặt phía dưới mỗi hình, ảnh, đồ thị.
- Cuối các tiêu đề không có dấu câu (không dùng dấu hai chấm hoặc dấu chấm)

II. QUY TRÌNH NHẬN BÀI

Các bản thảo gửi cho thường trực Tạp chí bằng cả hai hình thức: trang in và file văn bản theo địa chỉ:

- Phòng 402, Phòng Thông tin Tạp chí, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, 245 Lương Thế Vinh - Trung Văn - Nam Từ Liêm - Hà Nội.

- Email: tapchikhoahocvsr@gmail.com; huongnimpe@gmail.com

Tác giả có thể gửi bản thảo đến thường trực Tạp chí thông qua các thành viên của Ban biên tập.

2. Các bản thảo chỉ được nhận khi đã viết và format đúng theo các yêu cầu của Tạp chí (phần I và II). Thời gian bản thảo được đăng chậm nhất sau 01 số Tạp chí, kể từ khi nhận bản thảo.

3. Mỗi bản thảo sẽ được phản biện đến chuyên gia am hiểu về nội dung chuyên môn của bản thảo. Bản thảo không được đăng sẽ không được trả lại.

4. Lệ phí đăng bài:

- Mỗi bản thảo theo quy định (tối đa 8 trang), có mức lệ phí đăng là 400.000 đồng/bài. Những bản thảo có số trang nhiều hơn số trang quy định thì tác giả phải nộp thêm 100.000 đồng/trang phát sinh (sau

khi được sự đồng ý của Ban biên tập).

- Lệ phí đăng bài nộp tại Phòng Tài chính Kế toán, các tác giả ở xa có thể chuyển khoản
- Đơn vị nhận tiền: Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương
- Số tài khoản: 3713.0.1057444.00000
- Tại Kho bạc Nhà nước Thanh Xuân
- Nội dung : Nộp tiền đăng bài trên Tạp chí số

Tác giả giữ phiếu thu và gửi bản photo phiếu thu cho thường trực Tạp chí trước khi bản thảo được đăng.

THƯ KÝ

TỔNG BIÊN TẬP

Sắp chữ điện tử và in tại Công ty TNHH in ấn Đa Sắc.

In 1.000 cuốn, khổ 20,5 x 29cm. Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015, do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2017